CÔNG TY:CỔ PHẦN ĐÁ XÂY DỰNG HOÀ PHÁT
Địa chỉ:185, LÊ TRỌNG TẤN , ĐÀ NẴNG
Tel: 05113683647 Fax: 05113683647

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			**0**	**0**
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**16,566,463,953**	**16,670,356,747**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,995,854,078**	**9,354,577,739**
1. Tiền	111	V.01	1,995,854,078	853,494,407
2. Các khoản tương đương tiền	112			8,501,083,332
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**9,000,000,000**	**1,000,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,000,000,000	1,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,233,585,979**	**2,127,796,326**
1. Phải thu khách hàng	131		2,617,274,047	2,306,883,631
2. Trả trước cho người bán	132			0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	21,348,000	225,948,763
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-405,036,068	-405,036,068
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3,199,001,537**	**4,044,960,323**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3,199,001,537	4,044,960,323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**138,022,359**	**143,022,359**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-5,000,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		143,022,359	143,022,359
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8,999,971,351**	**9,539,890,128**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**8,999,971,351**	**9,539,890,128**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.08**	**8,999,971,351**	**9,539,890,128**
- Nguyên giá	222		37,599,708,032	39,460,639,045
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-28,599,736,681	-29,920,748,917
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.09**	**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**0**	**0**
- Nguyên giá	228		25,000,000	25,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-25,000,000	-25,000,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**0**	**0**

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**25,566,435,304**	**26,210,246,875**
NGUỒN VỐN			**0**	**0**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,362,565,145**	**4,102,098,371**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,348,392,065**	**4,102,098,371**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		765,531,791	1,141,413,397
3. Người mua trả tiền trước	313		91,701,312	71,661,694
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	637,762,467	620,594,241
5. Phải trả người lao động	315		466,342,454	1,254,118,552
6. Chi phí phải trả	316	V.17	50,000,000	30,000,000
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,313,368,357	770,195,220
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		23,685,684	214,115,267
II. Nợ dài hạn	**330**		**14,173,080**	**0**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14,173,080	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**22,203,870,159**	**22,108,148,504**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**22,203,870,159**	**22,108,148,504**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,652,500,000	15,652,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,284,131,381	2,284,131,381
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,656,859,036	1,656,859,036
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		264,770,160	264,770,160
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,345,609,582	2,249,887,927
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**25,566,435,304**	**26,210,246,875**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			**0**	**0**
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Đà Nẵng , ngày 17 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký , họ tên)	**(Ký , họ tên)**	**(Ký , họ tên , đóng dấu)**
Nguyễn thị kim Ngân	**Hoàng thị Khuyền**	**Phương văn Thành**

CÔNG TY:CỔ PHẦN ĐÁ XD HOÀ PHÁT
Địa chỉ:185 , LÊ TRỌNG TẤN , ĐÀ NẴNG
Tel: 05113683647 Fax: 05113683647

Báo cáo tài chính
Quý .1. năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	4,432,426,181	4,573,796,355	4,432,426,181	4,573,796,355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**4,432,426,181**	**4,573,796,355**	**4,432,426,181**	**4,573,796,355**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4,071,404,554	3,214,442,971	4,071,404,554	3,214,442,971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**361,021,627**	**1,359,353,384**	**361,021,627**	**1,359,353,384**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	71,456,248	23,825,609	71,456,248	23,825,609
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0		0	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0		0	
8. Chi phí bán hàng	24		26,996,628	60,408,882	26,996,628	60,408,882
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		314,370,906	489,486,947	314,370,906	489,486,947
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**91,110,341**	**833,283,164**	**91,110,341**	**833,283,164**
11. Thu nhập khác	31		60,909,091	0	60,909,091	0
12. Chi phí khác	32		56,297,777	0	56,297,777	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**4,611,314**	**0**	**4,611,314**	**0**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**95,721,655**	**833,283,164**	**95,721,655**	**833,283,164**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	19,144,331	166,656,633	19,144,331	166,656,633
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**76,577,324**	**666,626,531**	**76,577,324**	**666,626,531**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		49	426	49	426

Đà Nẵng , ngày 17 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký , họ tên)	(Ký , họ tên)	(Ký , họ tên , đóng dấu)
Nguyễn thị kim Ngân	Hoàng thị Khuyền	Phương văn Thành

CÔNG TY:CỔ PHẦN ĐÁ XD HOÀ PHÁT
Địa chỉ:185 , LÊ TRỌNG TẤN, TP ĐÀ NẴNG
Tel: 05113683647 Fax: 05113683647

Báo cáo tài chính
Quý .1.. năm tài chính .2012

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT Quí 1 Năm 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95,721,655	833,283,164
2. Điều chỉnh cho các khoản			**0**	**0**
- Khấu hao TSCĐ	02		483,621,000	1,010,646,000
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-71,456,248	-23,825,609
- Chi phí lãi vay	06		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**507,886,407**	**1,820,103,555**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-106,150,018	-325,496,816
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		845,958,786	-1,262,972,063
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-582,894,021	316,067,555
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,000,000	48,170,500
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			179,399,707
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-190,429,583	-79,400,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**479,371,571**	**695,872,438**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**0**	**0**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		60,909,091	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-2,065,722,222	-2,737,462,407
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		442,691,303	2,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71,456,248	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-1,490,665,580**	**-737,462,407**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**0**	**0**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**0**	**0**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-1,011,294,009**	**-41,589,969**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,007,148,087	3,007,148,087
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1,995,854,078**	**2,965,558,118**

Đà Nẵng , ngày 17 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký , họ tên)	**(Ký , họ tên)**	**(Ký , họ tên , đóng dấu)**
Nguyễn thị kim Ngân	**Hoàng thị Khuyền**	**Phương văn Thành**

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Đơn vị báo cáo: Công ty CPViceem đá xây dựng Hoà Phát Mẫu số B 09a -DN
Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, Đà Nẵng (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20 / 03 /2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí 1 Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác và chế biến đá xây dựng các loại.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:
1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 .
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng : kế toán trên máy vi tinh

IV. Các chính sách kế toán áp dụng
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : tiền mặt , tiền gửi NH , tiền đang chuyển
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Nguyên giá, hao mòn luỹ kế, giá trị còn lại trong bảng CĐKT
- Phương pháp khấu hao TSCĐ :Phương pháp khấu hao đường thẳng
- Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vaỳ

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước

- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
   - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Ghi nhận theo số vốn thực góp
   - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
   - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
   - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
   - Doanh thu bán hàng : Áp dụng đầy đủ theo chuẩn mực kế toán số 14
   - Doanh thu cung cấp dịch vụ : : Áp dụng đầy đủ theo chuẩn mực kế toán số 14
   - Doanh thu hoạt động tài chính : Áp dụng đầy đủ theo chuẩn mực kế toán số 14
   - Doanh thu hợp đồng xây dựng
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. CÁC SỰ KIỆN GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN :

ĐVT : VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền	**1 995 854 078**	**9 354 577 739**
- Tiền mặt	27 190 133	24 491 131
- Tiền gởi ngân hàng	1 968 663 945	829 003 276
- Tiền đang chuyển		8 501 083 332
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**9 000 000 000**	**1 000 000 000**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	9 000 000 000	1 000000 000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
04. Hàng tồn kho	**3 199 001 537**	**4 044 960 323**
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1 199 995 460	1 185 092 269
- Công cụ, dụng cụ	9 230 235	14 525 848
- Chi phí SX, KD dở dang	1 380 211	35 885 474
- Thành phẩm	1 988 395 631	2 809 456 732
- Hàng hoá		
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**0**	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế giá trị gia tăng		
- phi BV moi trương :		
06. Chi phí trả trước ngắn hạn		
07 . Tăi sản ngắn hạn khác	**164 733 724**	**143 022 359**

Tạm ứng	42 009 724	20 301 359
Ky cược , ký quĩ ngắn hạn	122 724 000	122 721 000

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4 565 271 538	31 959 182358	2 893 887 759	42 297 390	39 460 639 045
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		1 657 093 680	203 837 333		1 860 931 013
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (qui)	4 565 271 538	30 302 088 678	2 690 050 426	42 297 390	37 599 708 032
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	3 614 635 104	23 912 680 061	2 366 189 085	27 244 667	29 920 748 917
- Khấu hao trong năm	34 797 000	390 932 000	56 387 000	1 505 000	483 621 000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		1 657 093 680	147 539 556		1 804 633 236
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	3 649 432 104	22 646 518 381	2 275 036 529	28 749 667	28 599 736 681
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	950 636 434	8 046 502 297	527 698 674	15 052 723	9 539 890 128
- Tại ngày cuối ky	915 839 434	7 655 570 297	415 013 897	13 547 723	8 999 971 351

08Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				25 000 000	25 000 000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
-Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				25 000 000	25 000 000
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm				25 000 000	25 000 000
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				25 000 000	25 000 000

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm				0	0

	Số cuối năm	Số đầu năm
09Vay và nợ ngắn han		
‘- Vay ngắn hạn		
10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**637 762 467**	**620 594 241**
- Thuế GTGT	99 356 032	27 255 187
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	485 628 244	485 628 244
‘- Thuế thu nhập cá nhán		
- Thuế tài nguyên	44 608 191	91 037 310
- Phí môi trường	8 170 000	16 673 500
11 . Các khoản phải trả phải nộp khác	**1 313 346 020**	**770 195 220**
- Kinh phí công đoàn	17 901 135	65 544 544
- Bảo hiểm xã hội	223 823 359	43 074 052
- Bảo hiểm y tế	34 907 343	3 634 687
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 036 714 183	657 941 937
12 Nguồn vốn kinh doanh :	**19 593 490 417**	**19 593 490 417**
- Vốn điều lệ	15 652 500 000	15 652 500 000
- Vốn từ quĩ đầu tư phát triển	1 656 859 036	1 656 859 036
- Vốn khác	2 284 131 381	2 284 131 381
13 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	**15 652 500 000**	**15 652 500 000**
- Vốn đầu tư của nhà nước	8 680 000 000	8 680 000 000
- Vốn góp của các cổ đông	6 972 500 000	6 972 500 000
14 .Doanh thu báb hàng và cung cấp dịch vụ	**Quê 1Nàm nay**	**Quê1Nàm træåïc**
Doanh thu báb hàng và cung cấp dịch vụ	**4 432 426 181**	**4 573 796 355**
- Doanh thu bán hàng	4 432 426 181	4 573 796 355
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
15. **Doanh thu hoạt động tài chính**	**71 456 248**	**23 825 609**
- Lãi tiền gữi	71 456 248	23 825 609
16.Chi phí tài chính		
-Lãi tiền vay		
- lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
17. Thu nhập khác	**60 909 091**	
- Thu nhập khác	60 909 091	
18. Chi phí khác	**56 297 777**	
19. **giá vốn hàng bán**	**4 071 404 554**	**3 214 442 971**
- Giá vốn thành phẩm hàng bán	4 071 404 554	3 214 442 971
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**19 144 331**	**166 656 633**

-Chi phí TTNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19 144 331	166 656 633
19. Chi phí SXKD theo yếu tố	**3 250 343 453**	**4 733 304 234**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 661 608 495	2 315 310 326
- Chi phí nhân công	700 820 262	907 790 814
- Chi phí khấu hao TSCĐ	532 115 000	1 157 646 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	155 840 086	143 849 344
- Chi phí khác bằng tiền	199 959 610	208 707 750

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

II. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kế thúc kỳ kế toán :
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa ly) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác : có bản giải trình kèm theo.

Đà nẵng , ngày 20 tháng 4 năm 2012

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Hoàng Thị Khuyền	*Phương Văn Thành*